

Đơn vị: Sở Công Thương Gia Lai
Chương: 416

PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
Đơn vị: TRUNG TÂM KHUYẾN CÔNG VÀ XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SCT ngày /8/2025 của Sở Công Thương)

Chương: 416

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số được phân bổ	TT Khuyến công & XTTM
				Sự nghiệp kinh tế
A	B	C		D
I	<u>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</u>			
II	<u>Dự toán chi ngân sách nhà nước</u>	16.064.157.773	16.064.157.773	16.064.157.773
1	Chi sự nghiệp kinh tế	16.064.157.773	16.064.157.773	16.064.157.773
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.121.855.368	1.121.855.368	1.121.855.368
	<i>Loại 280 - Khoản 309 - Nguồn 13</i>	<i>1.121.855.368</i>	<i>1.121.855.368</i>	<i>1.121.855.368</i>
-	Lương và kinh phí hoạt động thường xuyên của Trung tâm Khuyến công và XTTM	1.121.855.368	1.121.855.368	1.121.855.368
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	14.942.302.405	14.942.302.405	14.942.302.405
	<i>Loại 280 - Khoản 321 - Nguồn 12</i>	<i>1.898.615.440</i>	<i>1.898.615.440</i>	<i>1.898.615.440</i>
-	Nghiệp vụ xúc tiến thương mại	1.898.615.440	1.898.615.440	1.898.615.440
	<i>Loại 280 - Khoản 309 - Nguồn 12</i>	<i>9.285.179.762</i>	<i>9.285.179.762</i>	<i>9.285.179.762</i>
-	Nghiệp vụ khuyến công	7.308.700.000	7.308.700.000	7.308.700.000
-	Nghiệp vụ xúc tiến thương mại	1.976.479.762	1.976.479.762	1.976.479.762
	<i>Loại 280 - Khoản 338 - Nguồn 18</i>	<i>140.000.000</i>	<i>140.000.000</i>	<i>140.000.000</i>
-	Quỹ tiền thưởng trung tâm Khuyến công và XTTM	140.000.000	140.000.000	140.000.000
	<i>Loại 280 - Khoản 338 - Nguồn 12</i>	<i>3.618.507.203</i>	<i>3.618.507.203</i>	<i>3.618.507.203</i>
-	Mua sắm, sửa chữa tài sản	63.000.000	63.000.000	63.000.000
-	Kinh phí triển khai Chương trình phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025	135.000.000	135.000.000	135.000.000
-	Đề án phát triển thị trường gắn với Cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam"	135.000.000	135.000.000	135.000.000
-	Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.826.206.097	1.826.206.097	1.826.206.097
	<i>+ Dự án 3, Tiểu Dự án 2, Nội dung 3: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư</i>	<i>1.826.206.097</i>	<i>1.826.206.097</i>	<i>1.826.206.097</i>
	<i>Ngân sách Trung ương - Mã CTMT 10513 - 015 BĐ</i>	<i>740.000.000</i>	<i>740.000.000</i>	<i>740.000.000</i>
	<i>Ngân sách địa phương - Mã CTMT 20513 - 025 BĐ</i>	<i>111.000.000</i>	<i>111.000.000</i>	<i>111.000.000</i>
	<i>Ngân sách Trung ương - Mã CTMT 10513 - 338 GL - TTKC</i>	<i>800.000.000</i>	<i>800.000.000</i>	<i>800.000.000</i>
	<i>Chuyển nguồn Ngân sách Trung ương - Mã CTMT 00513 - 338 GL - TTKC</i>	<i>79.206.097</i>	<i>79.206.097</i>	<i>79.206.097</i>
	<i>Chuyển nguồn Ngân sách địa phương - Mã CTMT 00513 - 338 GL - TTKC</i>	<i>96.000.000</i>	<i>96.000.000</i>	<i>96.000.000</i>
	<i>Chuyển nguồn Ngân sách địa phương - Mã CTMT 00477 - Khoản 338 GL</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
-	Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	739.301.106	739.301.106	739.301.106

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số được phân bổ	TT Khuyến công & XTTM
				Sự nghiệp kinh tế
A	B	C		D
	+ Nội dung 04 - NDTP số 3: Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) gắn với lợi thế vùng miền, phát triển tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ nông thôn, bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn; đẩy mạnh sản xuất, chế biến muối theo chuỗi giá trị	739.301.106	739.301.106	739.301.106
	Chuyển nguồn Ngân sách Trung ương- Mã CTMT 00493 - Khoản 338 GL - TTKC	52.770.006	52.770.006	52.770.006
	Ngân sách Trung ương- Mã CTMT 10493 - Khoản 338 GL - TTKC	686.531.100	686.531.100	686.531.100
-	Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị (Điều 25 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP) (NSTW)	720.000.000	720.000.000	720.000.000
	Mã số đơn vị sử dụng NSNN	1087731		
	Mã số Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch	2024		